

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**

- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/03/2023 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính năm 2022
đã được Kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,

Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Ngô Quang Định	Thành viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,

Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 159/BCKT-TC/AVA.NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07/3/2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



NGÔ QUANG TIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

TRẦN THỊ CHÚC
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3278-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.189.518.464.574	1.148.191.474.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.096.814.528	14.978.625.270
1. Tiền	111		12.096.814.528	14.978.625.270
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.000.000.000	110.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	93.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543.799.895.718	462.421.297.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	499.711.098.951	465.096.248.257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.844.819.377	14.653.702.807
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	45.444.481.109	42.927.245.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.200.503.719)	(60.255.898.639)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	539.089.271.252	557.304.610.634
1. Hàng tồn kho	141		539.089.271.252	557.304.610.634
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.532.483.076	3.486.941.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.108.498.553	3.058.264.739
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	423.984.523	428.676.377
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.655.088.519	194.077.027.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		816.000.000	1.742.105.808
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	816.000.000	1.742.105.808
II. Tài sản cố định	220		108.018.776.926	132.137.219.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	107.793.776.926	103.117.966.410
- Nguyên giá	222		515.242.825.037	471.843.017.163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(407.449.048.111)	(368.725.050.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	28.719.252.766
- Nguyên giá	225		-	42.349.223.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(13.629.970.747)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	225.000.000	300.000.000
- Nguyên giá	228		750.000.000	750.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(525.000.000)	(450.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	453.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.620.311.593	49.544.102.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	48.620.311.593	49.544.102.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.357.173.553.093	1.342.268.502.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.058.913.669.887	1.046.940.385.058
I. Nợ ngắn hạn	310		1.058.913.669.887	1.039.344.871.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	202.420.803.373	143.646.538.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	85.003.357.342	83.944.314.637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.602.782.792	7.757.381.056
4. Phải trả người lao động	314		91.591.593.943	61.212.197.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.603.716.177	44.408.766.388
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.960.574	37.892.978
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15.786.086.040	17.700.097.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	596.357.867.984	666.953.647.387
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.563.790.135	6.323.881.977
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.969.711.527	7.360.152.327
II. Nợ dài hạn	330		-	7.595.513.844
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	6.884.013.985
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	701.499.859
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.259.883.206	295.328.117.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	298.259.883.206	295.328.117.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.815.486.708	160.690.151.508
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.092.139.498	23.285.708.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.585.224.304	9.079.639.301
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.506.915.194	14.206.069.203
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.357.173.553.093	1.342.268.502.070

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức

Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.359.895.073.124	1.426.627.836.859
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.359.895.073.124	1.426.627.836.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.250.138.278.077	1.326.627.789.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.756.795.047	100.000.047.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.800.458.752	7.847.389.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.428.550.577	45.146.662.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.664.289.920	44.382.902.356
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	49.946.160.749	43.354.516.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.182.542.473	19.346.257.242
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.472.707.230	6.960.093.902
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.386.710.381	5.369.123.578
13. Lợi nhuận khác	40		(1.914.003.151)	1.590.970.324
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.268.539.322	20.937.227.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.761.624.128	6.731.158.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.506.915.194	14.206.069.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.205	1.180
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.205	1.180

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức

Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.268.539.322	20.937.227.566
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.701.784.381	28.151.349.410
- Các khoản dự phòng	03	(5.422.202.948)	(2.497.705.167)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.324.412.444)	404.071.290
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.513.344.422)	(6.624.600.601)
- Chi phí lãi vay	06	43.664.289.920	44.382.902.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.374.653.809	84.753.244.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(78.571.550.835)	(35.763.402.247)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.215.339.382	207.073.269.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	95.067.276.954	(132.478.745.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.873.556.876	6.335.306.338
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.394.464.138)	(44.800.698.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.585.559.481)	(2.125.758.433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.751.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.416.632.940)	(2.326.748.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.313.619.627	80.666.468.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.759.202.767)	(5.723.186.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.356.364	175.045.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.092.504.110)	(22.659.014.553)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.092.504.110	62.555.384.105
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.701.136.005	7.671.127.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.001.289.602	42.019.356.146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.295.018.981.558	1.480.756.676.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.358.559.334.932)	(1.574.257.562.435)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(14.345.274.031)	(12.307.801.106)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.348.310.395)	(6.470.306.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.233.937.800)	(112.278.993.628)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.919.028.571)	10.406.831.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.978.625.270	4.573.153.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.217.829	(1.359.705)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.096.814.528	14.978.625.270

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 93.886.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 9.388.682 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Lilama 18.1, địa chỉ tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2.759 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 2.818 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng sản sinh lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	177.202.686	258.461.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.919.611.842	14.720.163.282
Cộng	12.096.814.528	14.978.625.270

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 01/01/2022 từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm).

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 31/12/2022, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 93.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 110.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên khác	209.619.190.805	246.898.116.588
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	466.254.533	7.984.995.196
Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	-	28.259.708.425
Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	66.493.619.766	89.067.282.547
Công ty TNHH Danieli	463.539.534	1.412.082.199
Công ty cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	3.857.337.164	4.357.337.164
Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.939.927.675	3.216.589.994
Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	25.514.789.248	34.249.480.499
Công ty TNHH Hải Linh	20.777.361.283	19.220.896.956
Công ty TNHH TPSC Việt Nam	43.727.316.919	112.093.857
Các khách hàng khác	45.379.044.683	59.017.649.751
Phải thu khách hàng là bên liên quan	290.091.908.146	218.198.131.669
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	290.091.908.146	218.198.131.669
Cộng	499.711.098.951	465.096.248.257

Trong năm, Công ty đã xử lý tài chính một số khoản công nợ phải thu tồn đọng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị với số tiền nợ gốc là 48.633.678.891 đồng và chuyển sang theo dõi tại khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục thu hồi nợ, chi tiết tại thuyết minh số 21.

4. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	45.444.481.109	42.927.245.358
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	-	1.160.583.885
Phải thu lãi tiền gửi	1.222.843.837	1.469.991.784
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	-	4.171.174.000
Phải thu đội công trình	41.049.997.111	31.269.948.135
Ký cược, ký quỹ	55.143.970	189.314.653
Tạm ứng cho nhân viên	379.541.369	878.389.936
Phải thu khác	2.736.954.822	3.787.842.965
Dài hạn	816.000.000	1.742.105.808
Ký cược, ký quỹ	816.000.000	1.742.105.808
Cộng	46.260.481.109	44.669.351.166

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

Trong năm, Công ty đã xử lý tài chính một số khoản công nợ phải thu tồn đọng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị với số tiền nợ gốc là 7.698.162.227 đồng và chuyển sang theo dõi tại khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục thu hồi nợ, chi tiết tại thuyết minh số 21.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.299.238.280	1.098.734.561	3.200.503.719	58.573.210.104	6.924.240.813	51.648.969.291
Trả trước người bán ngắn hạn	-	-	-	762.942.555	-	762.942.555
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	4.660.102.645	-	4.660.102.645
Tạm ứng	-	-	-	3.183.884.148	-	3.183.884.148
Cộng	4.299.238.280	1.098.734.561	3.200.503.719	67.180.139.452	6.924.240.813	60.255.898.639

Trong năm, Công ty đã xử lý tài chính một số khoản công nợ phải thu tồn đọng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị với số tiền nợ gốc là 57.094.783.673 đồng và chuyển sang theo dõi tại khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục thu hồi nợ, chi tiết tại thuyết minh số 21.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.693.265.528	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.870.061.578	-	17.709.319.851	-
Công cụ, dụng cụ	189.833.228	-	227.102.587	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	523.029.376.446	-	537.674.922.668	-
Cộng	539.089.271.252	-	557.304.610.634	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	1.108.498.553	3.058.264.739
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.626.791	2.016.045.671
Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	664.871.762	1.042.219.068
Dài hạn	48.620.311.593	49.544.102.283
Tiền thuê đất trả trước	20.037.904.124	20.583.580.068
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.516.216.009	24.207.366.083
Chi phí lán trại và thuê đất	988.946.720	3.721.492.624
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	75.583.494	646.441.373
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	981.661.246	385.222.135
Chi phí bảo trì phần mềm	20.000.000	-
Cộng	49.728.810.146	52.602.367.022

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

Ngày 11/8/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HDQT phê duyệt phương án đầu tư dự án Văn phòng Lilama 18 tại thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 10 tầng nổi và 02 tầng hầm, tổng mức đầu tư ước tính 165,86 tỷ đồng, nguồn vốn sử dụng vốn vay và vốn tự có, thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	353.227.186.327	44.815.818.951	2.995.511.881	19.678.760.617	471.843.017.163
Số tăng trong kỳ	-	34.765.135.643	9.856.493.637	310.936.364	-	44.932.565.644
- Mua trong kỳ	-	2.101.687.000	-	310.936.364	-	2.412.623.364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	119.128.767	51.590.000	-	-	170.718.767
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	32.544.319.876	9.804.903.637	-	-	42.349.223.513
Số giảm trong kỳ	-	1.496.757.770	-	-	36.000.000	1.532.757.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.496.757.770	-	-	36.000.000	1.532.757.770
Số dư cuối kỳ	51.125.739.387	386.495.564.200	54.672.312.588	3.306.448.245	19.642.760.617	515.242.825.037
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.763.775.098	270.937.738.693	39.542.691.058	2.718.021.844	14.762.824.060	368.725.050.753
Số tăng trong kỳ	2.988.779.288	31.561.545.799	4.613.969.061	119.157.492	973.303.488	40.256.755.128
- Khấu hao trong kỳ	2.988.779.288	16.740.793.591	1.461.601.633	119.157.492	973.303.488	22.283.635.492
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	14.820.752.208	3.152.367.428	-	-	17.973.119.636
Số giảm trong kỳ	-	1.496.757.770	-	-	36.000.000	1.532.757.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.496.757.770	-	-	36.000.000	1.532.757.770
Số dư cuối kỳ	43.752.554.386	301.002.526.722	44.156.660.119	2.837.179.336	15.700.127.548	407.449.048.111
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.361.964.289	82.289.447.634	5.273.127.893	277.490.037	4.915.936.557	103.117.966.410
Tại ngày cuối kỳ	7.373.185.001	85.493.037.478	10.515.652.469	469.268.909	3.942.633.069	107.793.776.926

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 59.257.610.216 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 74.189.520.027 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 170.641.190.318 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 149.342.631.731 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	32.544.319.876	9.804.903.637	42.349.223.513
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	32.544.319.876	9.804.903.637	42.349.223.513
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	32.544.319.876	9.804.903.637	42.349.223.513
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.325.297.860	2.304.672.887	13.629.970.747
Số tăng trong kỳ	3.495.454.348	847.694.541	4.343.148.889
- Khấu hao trong kỳ	3.495.454.348	847.694.541	4.343.148.889
Số giảm trong kỳ	14.820.752.208	3.152.367.428	17.973.119.636
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	14.820.752.208	3.152.367.428	17.973.119.636
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.219.022.016	7.500.230.750	28.719.252.766
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	750.000.000	750.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	750.000.000	750.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số tăng trong kỳ	75.000.000	75.000.000
- Khấu hao trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Số dư cuối kỳ	525.000.000	525.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	300.000.000	300.000.000
Tại ngày cuối kỳ	225.000.000	225.000.000

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Cộng	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.

Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
- Vốn góp của Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

Ngày 17/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT thông qua phương án thoái toàn bộ vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần Lilama 18.1. Thời điểm dự kiến thực hiện thoái vốn từ quý 4/2022 đến quý 1/2023.

12. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên khác	138.498.774.171	113.844.095.921
Công ty Hyosung Goodsprings, Inc	-	5.049.626.565
Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	188.858.857	2.197.301.857
Công ty De Nora, Singapore	-	1.323.412.259
Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	13.226.311.091	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	1.061.712.111	2.953.488.560
Công ty TNHH Changsha Xiangjia	8.184.583.440	-
Công ty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	6.584.143.320	1.139.044.500
Công ty TNHH Công nghệ Tâm Sáng	4.287.782.401	439.677.663
Các nhà cung cấp khác	104.965.382.951	100.741.544.517
Phải trả người bán là các bên liên quan	63.922.029.202	29.802.442.771
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	63.922.029.202	29.802.442.771
Cộng	202.420.803.373	143.646.538.692

Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền là các bên khác	47.302.642.813	60.743.608.418
Công ty John Zing	8.195.705.193	6.702.529.100
Công ty Kocks Ardelt GmbH	15.886.812.600	12.876.262.200
Công ty TNHH TPSC Việt Nam	1.417.930.822	19.365.837.752
Công ty TNHH Danieli	21.500.844.505	14.801.949.949
Các khách hàng khác	301.349.693	6.997.029.417
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	37.700.714.529	23.200.706.219
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	37.700.714.529	23.200.706.219
Cộng	85.003.357.342	83.944.314.637

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2022
Phải nộp	7.757.381.056	71.355.298.253	70.509.896.517	8.602.782.792
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	6.145.549.490	52.970.101.766	52.961.983.326	6.153.667.930
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.570.365.211	1.570.365.211	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	140.739.684	140.739.684	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.339.728.279	6.761.624.128	6.585.559.481	1.515.792.926
Thuế thu nhập cá nhân	249.274.039	9.300.832.203	8.617.343.508	932.762.734
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.829.248	242.033.298	264.862.546	-
Thuế khác	-	368.097.569	367.538.367	559.202
Các khoản phải nộp khác	-	1.504.394	1.504.394	-
Cộng	7.757.381.056	71.355.298.253	70.509.896.517	8.602.782.792
Phải thu	428.676.377	4.691.854	-	423.984.523
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	428.676.377	4.691.854	-	423.984.523
Cộng	428.676.377	4.691.854	-	423.984.523

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí tiền ăn ca	10.882.510.000	9.605.013.000
Chi phí lãi vay	756.023.014	486.197.232
Chi phí các công trình xây dựng	38.841.904.988	34.140.079.747
Chi phí khác	123.278.175	177.476.409
Cộng	50.603.716.177	44.408.766.388

16. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	15.786.086.040	17.700.097.950
Kinh phí công đoàn	514.455.609	720.335.049
Phải trả cổ tức	1.306.781.825	1.205.278.420
Phải trả đội công trình	11.060.064.252	10.944.337.092
Phải trả hoàn ứng nhân viên	172.125.690	159.396.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.732.658.664	4.670.751.063
Dài hạn	-	10.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	-	10.000.000
Cộng	15.786.086.040	17.710.097.950

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	01/01/2022		Trong kỳ			Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	31/12/2022		Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	659.640.729.938	1.295.018.981.558	1.358.559.334.932	-	257.491.420	596.357.867.984	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	7.312.917.449	-	12.679.885.215	5.218.865.322	148.102.444	-	
Cộng	666.953.647.387	1.295.018.981.558	1.371.239.220.147	5.218.865.322	405.593.864	596.357.867.984	

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	130.200.868.812	177.746.583.113
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	281.083.347.209	234.366.891.037
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	185.073.651.963	247.527.255.788
Cộng	596.357.867.984	659.640.729.938

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 217/2022-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 27/7/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

18. Dự phòng phải trả		Dự phòng bảo hành công trình	
Số dư đầu năm trước		10.606.466.530	
Trích lập dự phòng trong năm trước		2.773.494.316	
Hoàn nhập dự phòng trong năm trước		(6.354.579.010)	
Số dư đầu năm nay		7.025.381.836	
Trích lập dự phòng trong kỳ		887.427.522	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(6.349.019.223)	
Số dư cuối năm nay		1.563.790.135	
Chi tiết:		31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn		1.563.790.135	6.323.881.977
Dự phòng bảo hành công trình dài hạn		-	701.499.859
Cộng		1.563.790.135	7.025.381.836

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2022				31/12/2022	
	Số có khả		Trong kỳ		Số có khả	
	năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	năng trả nợ	
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.884.013.985	240.153	1.665.388.816	(5.218.865.322)		-
Cộng	6.884.013.985	240.153	1.665.388.816	(5.218.865.322)		-

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	6.067.973.747
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	3.309.251.616
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	4.819.706.071
Cộng	-	14.196.931.434
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	-	7.312.917.449
+ Số phải trả sau 12 tháng	-	6.884.013.985

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	8.153.569.553	840.652.104	7.312.917.449
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	7.181.917.283	297.903.298	6.884.013.985

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	157.504.266.558	22.023.486.601	290.880.010.159
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.206.069.203	14.206.069.203
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	3.185.884.950	(6.371.769.900)	(3.185.884.950)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(6.572.077.400)	(6.572.077.400)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	160.690.151.508	23.285.708.504	295.328.117.012
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.506.915.194	14.506.915.194
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	3.125.335.200	(6.250.670.400)	(3.125.335.200)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(8.449.813.800)	(8.449.813.800)
Số dư cuối kỳ	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	163.815.486.708	23.092.139.498	298.259.883.206

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 3.125.335.200 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.125.335.200 đồng
- Chia cổ tức: 8.449.813.800 đồng

Cộng**14.700.484.200**

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36%	33.799.250.000	36%
Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6%	6.002.640.000	6%
Các cổ đông khác	54.084.930.000	58%	54.084.930.000	58%
Cộng	93.886.820.000	100%	93.886.820.000	100%

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.449.813.800	6.572.077.400

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.999,68	1.964,63
- Euro (EUR)	1.138,65	1.272,95
Nợ khó đòi đã xử lý	57.094.783.673	-
- Phải thu khách hàng	48.633.678.891	-
- Phải thu khác	4.573.662.845	-
- Tạm ứng	3.124.499.382	-
- Trả trước cho người bán	762.942.555	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.340.841.708.540	1.415.674.373.695
Doanh thu khác	19.053.364.584	10.953.463.164
Cộng	1.359.895.073.124	1.426.627.836.859

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.246.094.529.066	1.324.180.070.932
Giá vốn khác	4.043.749.011	2.447.718.898
Cộng	1.250.138.278.077	1.326.627.789.830

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.841.988.058	6.483.785.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	612.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.346.470.694	751.603.469
Cộng	7.800.458.752	7.847.389.165

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	43.664.289.920	44.382.902.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá	764.260.657	763.759.983
Cộng	44.428.550.577	45.146.662.339

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	33.737.903.482	31.994.574.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.345.121.165	4.849.418.843
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	39.388.753	1.083.379.527
Chi phí khác	8.823.747.349	5.427.143.762
Cộng	49.946.160.749	43.354.516.613

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	59.356.364	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.349.019.223	6.354.579.010
Thu nhập khác	64.331.643	605.514.892
Cộng	6.472.707.230	6.960.093.902

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	471.185.095
Chi phí khác	8.386.710.381	4.897.938.483
Cộng	8.386.710.381	5.369.123.578

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.268.539.322	20.937.227.566
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	12.539.581.316	12.287.196.530
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	33.808.120.638	33.224.424.096
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (c*d)	6.761.624.128	6.644.884.819
f. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	86.273.544
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (e+f)	6.761.624.128	6.731.158.363

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.506.915.194	14.206.069.203
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	(3.191.521.343)	(3.125.335.200)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.315.393.851	11.080.734.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.205	1.180
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.205	1.180

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại là 1.180 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.210 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 22% lợi nhuận sau thuế của năm 2022, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2021. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.019.853.250	280.535.782.284
Chi phí nhân công	557.978.158.783	465.998.374.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.976.876.299	27.439.160.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.843.785.424	313.517.132.901
Chi phí khác bằng tiền	25.620.218.848	80.826.568.516
Cộng	1.285.438.892.604	1.168.317.018.193

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Các khoản dự phòng trong kỳ không bao gồm số tiền 57.094.783.673 đồng, là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được xóa sổ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 756.023.014 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 486.197.232 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 1.222.843.837 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 1.469.991.784 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 1.306.781.825 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 1.205.278.420 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 28/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT thông qua triển khai thực hiện phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần Lilama 18.1. Phương thức chuyển nhượng vốn theo hình thức bán đấu giá công khai thông thường, thời gian tổ chức đấu giá ngày 22/3/2023.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Ông Trần Mạnh Hùng
Công ty cổ phần Lilama 18.1

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty cổ phần Lilama 18.1

	Năm 2022	Năm 2021
	548.873.807.434	801.120.787.037
	1.334.002.415	5.227.354.188

Mua hàng, dịch vụ

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty cổ phần Lilama 18.1

	Năm 2022	Năm 2021
	17.746.005.577	15.824.069.957
	138.629.748.770	83.773.542.635

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tăng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
Ông Trần Mạnh Hùng	-	6.002.640.000

Cổ tức công bố

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.041.932.500	2.365.947.500
Công ty cổ phần Lilama 18.1	612.000.000	612.000.000

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	714.000.000	675.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	644.000.000	607.500.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	191.100.000	179.010.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên (Đến ngày 24/4/2021)	-	59.670.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	191.100.000	179.010.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	283.500.000	190.000.000
Cộng		2.023.700.000	1.890.190.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	345.785.502	329.375.004
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	127.400.000	119.340.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	127.400.000	83.980.000
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (Đến ngày 24/4/2021)	-	35.360.000
Cộng		600.585.502	568.055.004

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	483.000.000	459.000.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	203.648.000	438.750.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	460.600.000	438.750.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	651.700.000	617.760.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Ủy quyền công bố thông tin	460.600.000	438.750.000
Cộng		4.562.548.000	4.586.760.000

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	290.091.908.146	218.198.131.669
Cộng	290.091.908.146	218.198.131.669

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty cổ phần Lilama 18.1	216.156.356	10.633.639.227
Cộng	216.156.356	10.633.639.227

Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	143.959.333	701.485.380
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	154.236.654
Cộng	143.959.333	855.722.034

Ký cược, ký quỹ dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.898.263.167	1.885.411.725
Công ty cổ phần Lilama 18.1	62.023.766.035	27.917.031.046
Cộng	63.922.029.202	29.802.442.771

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	37.700.714.529	23.200.706.219
Cộng	37.700.714.529	23.200.706.219

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty cổ phần Lilama 18.1	58.846.824	27.177.354
Cộng	58.846.824	27.177.354

3. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Khu vực Miền Nam	556.119.637.215	783.786.258.742
Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	803.775.435.909	642.841.578.117
Cộng	1.359.895.073.124	1.426.627.836.859

Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Khu vực Miền Nam	501.708.654.520	719.265.662.406
Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	748.429.623.557	607.362.127.424
Cộng	1.250.138.278.077	1.326.627.789.830

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Khu vực Miền Nam	54.410.982.695	64.520.596.336
Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	55.345.812.352	35.479.450.693
Cộng	109.756.795.047	100.000.047.029

4. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.096.814.528	14.978.625.270
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	110.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542.771.076.341	450.272.643.339
Cộng	647.867.890.869	575.251.268.609

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán và phải trả khác	218.206.889.413	161.356.636.642
Chi phí phải trả	50.603.716.177	44.408.766.388
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	596.357.867.984	673.837.661.372
Cộng	865.168.473.574	879.603.064.402

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

31/12/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	647.051.890.869	816.000.000	647.867.890.869
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.096.814.528	-	12.096.814.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	-	93.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	541.955.076.341	816.000.000	542.771.076.341
Công nợ tài chính	865.168.473.574	-	865.168.473.574
Phải trả người bán và phải trả khác	218.206.889.413	-	218.206.889.413
Chi phí phải trả	50.603.716.177	-	50.603.716.177
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	596.357.867.984	-	596.357.867.984

01/01/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	573.509.162.801	1.742.105.808	575.251.268.609
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.978.625.270	-	14.978.625.270
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	448.530.537.531	1.742.105.808	450.272.643.339
Công nợ tài chính	872.709.050.417	6.894.013.985	879.603.064.402
Phải trả người bán và phải trả khác	161.346.636.642	10.000.000	161.356.636.642
Chi phí phải trả	44.408.766.388	-	44.408.766.388
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	666.953.647.387	6.884.013.985	673.837.661.372

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định